

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 07/2018/HN-PT

Ngày: 11/01/2018

V/v: Yêu cầu chia tài sản
chung trong thời kỳ hôn
nhân

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Sơn – Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 01 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số: 55/2017/TLPT-HN, ngày 28 tháng 11 năm 2017 về “*Yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân*”.

Do bản án hôn nhân sơ thẩm số: 85/2017/HN-ST, ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 346/2017/QĐPT-DS ngày 20 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1950 (Có mặt)

Đăng ký thường trú: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ cư trú: khu phố M, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đ là bà Nguyễn Thị B – Hội viên HLG Việt Nam tỉnh Bến Tre (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn R (R1, G), sinh năm 1950 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã Tân P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Nguyễn Văn Y, sinh năm 1973 (vắng mặt)
- Bà Nguyễn Thị Mỹ T, sinh năm 1977 (vắng mặt)
- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: đường S, ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1980 (vắng mặt)
- Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1980 (vắng mặt)
- Bà Nguyễn Thị Hồng T1, sinh năm 1984 (vắng mặt)
- Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1987

- Ông Nguyễn Trường H, sinh năm 1995 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: khu phố M, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N là bà Nguyễn Thị Đ (Văn bản ủy quyền ngày 10/10/2016). Có mặt

- Bà Giang Thị Thu T2, sinh năm 1946
- Ông Quảng Trọng P, sinh năm 1973 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T2 là ông P (Văn bản ủy quyền ngày 24/10/2017)

4. Người làm chứng cho bị đơn:

Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1936 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

5. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn R tự nguyện kết hôn vào năm 1969, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào năm 1996. Sau khi cưới, bà và ông R sống chung với mẹ chồng tại ấp T, xã T và được mẹ chồng cho chung vợ chồng bà hơn 15 công đất tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Trong đó có thửa đất số 3585, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.645,8m² nhưng ông R đã bán một phần trong thửa đất này, hiện còn lại 1.088,3m² và hiện tại ông R đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2014. Các thửa đất còn lại cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997, do ông R thay mặt hộ gia đình đứng tên. Do cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, ông R hay đánh đập bà nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 1987 nhưng bà vẫn còn về thăm mẹ chồng và làm giấy đăng ký kết hôn vào 1996. Bà xác định thửa đất số 3585, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.645,8m² tại ấp T, xã T là tài sản chung của bà và ông R do được tặng cho chung, thực tế thì bà không có quản lý, sử dụng thửa đất này một ngày nào hết.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho bà 822,9m² đất thuộc một phần của thửa 3585, tờ bản đồ số 1, tại ấp T, xã T. Đối với các phần đất mà ông R đã bán, bà không yêu cầu Tòa án tuyên hủy các hợp đồng này vì đây là việc ông R tự định đoạt phần tài sản riêng trong khối tài sản chung của ông.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại đơn yêu cầu phản tố bị đơn ông Nguyễn Văn R trình bày:

Ông và bà Đ tự nguyện kết hôn vào năm 1969, không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng ông sống hạnh phúc đến khoảng năm 1987 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, bà Đ tự ý bỏ đi sống cùng các con ông. Trong thời gian sống chung, vợ chồng ông được mẹ ruột ông cho các thửa đất số 2831, 2839 và 2840, cùng tờ bản đồ số 1 tại ấp T, xã T. Diện tích các thửa đất này khoảng hơn 15 công và ông đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997. Ông thừa nhận phần đất này là tài sản chung của vợ chồng. Riêng thửa đất số 3585, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.645,8m² là tài sản riêng của ông, ông được mẹ ông cho vào khoảng năm 2011-2012, khi bà còn sống. Đến năm 2014, ông kê khai đăng ký thì mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong phần đất này ông đã bán cho bà M một phần đã sang tên, tách sổ; còn lại 1.088,3m², bán cho bà T2 và ông P một phần nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật vì bà Đ tranh chấp.

Nay bà Đ yêu cầu được chia 822,9m² đất thuộc một phần của thửa số 3585, tờ bản đồ số 1, tại ấp T, xã T thì ông không đồng ý chia vì đây là tài sản ông được mẹ tặng cho riêng.

Đối với yêu cầu phản tố về việc yêu cầu chia các thửa đất số 2831, 2839 và 2840, tờ bản đồ số 1 tại ấp T, xã T thì ông xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố này. Nếu sau này bà Đ có yêu cầu chia các thửa đất này thì ông Đ ý chia theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Quảng Trọng P và bà Giang Thị Thu T2 cùng trình bày:

Bà T2 và ông P có mua của ông R 184,1m² đất thuộc một phần của thửa đất số 3585, tờ bản đồ số 1, nay là thửa số 61, tờ bản đồ số 16 nhưng chưa làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật do bà Đ có tranh chấp và bà T2, ông P cũng chưa trả đủ tiền cho ông R. Nay bà Đ và ông R có tranh chấp thửa đất nêu trên, bà T2 và ông P không yêu cầu tòa án giải quyết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T2, ông P với ông R.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn Y, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Mỹ T có đơn xin rút yêu cầu độc lập đề ngày 23/5/2017.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Hồng T1, ông Nguyễn Văn N, và ông Nguyễn Trường H có yêu cầu độc lập, đã được tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo nộp tiền tạm ứng án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản nhưng đã hết thời hạn mà vẫn không nộp tiền tạm ứng án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

Sau khi hòa giải không thành Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Căn cứ vào các Điều 266, 147, 157, 165, 166, 217, 218, 219 và 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ về yêu cầu chia 822,9m² đất thuộc một phần của thửa đất số 3585, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa số 61, tờ bản đồ số 16) tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn R về việc yêu cầu chia các thửa đất số 2831, 2839 và 2840 tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Đình chỉ yêu cầu giải quyết yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn Y, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Mỹ T, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Hồng T1, ông Nguyễn Văn N, và ông Nguyễn Trường H.

Trả lại đơn yêu cầu và các tài liệu chứng cứ kèm theo cho các đương sự nêu trên khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu có yêu cầu.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí đo đạc, định giá, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/10/2017, bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo một phần nội dung bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc. Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa bà Đ trình bày: bà không đồng ý với một phần bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà, buộc ông R chia cho bà phần đất có diện tích 822,9m² thuộc một phần thửa 3585.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Bà Đ, ông R kết hôn vào năm 1969. Năm 1996, ông bà đăng ký kết hôn và được Ủy ban xã cấp giấy chứng nhận kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Nguồn gốc đất ông R khai là do mẹ ruột ông cho vào khoảng năm 2011 – 2012 và năm 2014 ông làm thủ tục cấp quyền sử dụng đất. Lời khai này của ông R không phù hợp với hồ sơ

cấp quyền sử dụng đất, theo đó đơn khiếu nại của ông R năm 2014 thể hiện ông đã quản lý sử dụng phần đất tranh chấp từ trước năm 1999. Tại bản danh sách công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp quyền sử dụng đất có chữ ký của ông R thể hiện phần đất này cha mẹ cho ông sử dụng từ năm 1975 đến nay. Như vậy, phần đất thửa 3585 cha mẹ cho và ông R được cấp quyền sử dụng vào năm 2014 là trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Ông R cho rằng đất mẹ cho riêng ông nhưng ông không có giấy tờ gì chứng minh cho riêng. Trong khi bà Đ có chứng cứ là xác nhận của các em chồng bà Đ là bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị T4 đều xác nhận đất cha mẹ cho chung vợ chồng bà Đ, ông R. Tòa sơ thẩm cho rằng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông R thể hiện hình thức sử dụng riêng nên xác định đây là tài sản riêng của ông R và bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa phù hợp. Yêu cầu chấp nhận kháng cáo của bà Đ, sửa bản án sơ thẩm, buộc ông R chia cho bà Đ phần đất có diện tích 822,9m².

Bị đơn ông R trình bày: Phần đất thửa 3585 của mẹ ông cho riêng ông nên ông không đồng ý chia đất theo yêu cầu của bà Đ. Đề nghị bác kháng cáo của bà Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà Đ cho rằng phần đất thửa 3585 được cha mẹ cho chung vợ chồng từ trước năm 1975 nhưng bà không có giấy tờ gì chứng minh cha mẹ cho chung phần đất này. Thực tế từ trước đến nay bà Đ không có quản lý, sử dụng phần đất này. Hồ sơ cấp quyền sử dụng đất vào năm 2014 thể hiện đất cấp cho cá nhân. Khi ông R được cấp quyền sử dụng các anh chị em của ông R không có tranh chấp thì xem như đã thừa nhận đất cho riêng ông R. Như vậy, chưa có đủ cơ sở xác định phần đất thửa 3585 là tài sản chung của ông R, bà trong thời kỳ hôn nhân nên cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Đ là có căn cứ. Bà Đ kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh, đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ và đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 822,9m², thuộc một phần thửa đất số 3585, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại xã T, huyện M. Phần đất này ông R được cấp quyền sử dụng vào ngày 22/5/2014 và hiện do ông đang quản lý, sử dụng.

[2] Nguồn gốc đất cả hai bên đều thống nhất là của cha mẹ ông R. Theo bà Đ trình bày thì bà và ông R được cha mẹ cho chung phần đất này trong thời gian bà còn chung sống với ông R (trước năm 1975). Còn theo trình bày của ông R thì phần đất này ông được mẹ cho riêng để dưỡng già.

[3] Chứng cứ là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông R thể hiện qua hai giai đoạn: Phần đất có diện tích 15.600m² thuộc các thửa 2831, 2839, 2840 cùng tờ bản đồ số 1 cấp cho hộ gia đình ông R vào ngày 22/8/1997. Còn phần đất tranh chấp thuộc thửa 3585 có diện tích 1.645,8m² được cấp cho ông R ngày 22/5/2014. Đối với phần đất 15.600m² ông R thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng ông được cha mẹ cho, còn phần 1.645,8m² là của riêng ông. Trình bày của ông R là phù hợp với diễn biến thời gian được cấp đất và đối tượng được cấp, cũng phù hợp với trình bày của ông H1 là anh ruột của ông R. Mặc dù đất được cấp trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng nhưng đất cấp cho cá nhân ông R, bà Đ không có công sức đóng góp, cải tạo đất và thực tế bà Đ cũng không có canh tác quản lý phần đất này nên đây được xác định là tài sản riêng của ông R. Khi ông R được cấp quyền sử dụng các anh chị em của ông R không có tranh chấp thì xem như đã thừa nhận phần đất này cha mẹ cho riêng ông R. Tòa sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà Đ là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên kháng cáo của bà Đ không được chấp nhận.

Do yêu cầu khởi kiện của bà Đ không được chấp nhận nên bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ là người cao tuổi nên được miễn nộp tiền án phí. Do đó, Tòa sơ thẩm buộc bà Đ chịu án phí sơ thẩm là chưa đúng, cần điều chỉnh phần án phí cho phù hợp. Hoàn tiền tạm ứng án phí sơ, phúc thẩm cho bà Đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Đ.

Giữ nguyên bản án hôn nhân sơ thẩm số 85/2017/HN-ST, ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ về yêu cầu chia 822,9m² đất thuộc một phần thửa số 3585, tờ bản đồ số 1 (nay là thửa số 61, tờ bản đồ số 16) tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Đình chỉ xét xử yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn R về việc yêu cầu chia các thửa đất số 2831, 2839 và 2840 tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Đình chỉ yêu cầu giải quyết yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn Y, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Mỹ T, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Hồng T1, ông Nguyễn Văn N, và ông Nguyễn Trường H.

Trả lại đơn yêu cầu và các tài liệu chứng cứ kèm theo cho các đương sự nêu trên khi bản án có hiệu lực pháp luật, nếu có yêu cầu.

4. Chi phí tố tụng:

- Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu toàn bộ chi phí về việc xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản lần thứ nhất, bà Đ đã tạm ứng nộp xong.

- Ông Nguyễn Văn R tự nguyện chịu toàn bộ chi phí về việc xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản lần thứ hai với số tiền tổng cộng là 1.467.000 đồng, ông R đã tạm ứng nộp xong.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Hoàn tạm ứng án phí số tiền 1.440.000đ (Một triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng) cho bà Nguyễn Thị Đ theo biên lai thu số 0009609 ngày 14/3/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Hoàn tạm ứng án phí số tiền 5.632.000đ (Năm triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn đồng) cho ông Nguyễn Văn R (R1) theo biên lai thu số 0004348 ngày 07/9/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Hoàn tạm ứng án phí số tiền 525.000đ (Năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng) cho bà Nguyễn Thị L theo biên lai thu số 0004437 ngày 11/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Hoàn tạm ứng án phí số tiền 1.050.000đ (Một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) cho ông Nguyễn Văn T3 theo biên lai thu số 0004465 ngày 19/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008764 ngày 11/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mô Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Huỳnh Ngọc Dũng